

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM
THE SOUTHERN
FERTILIZER JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 145 /CBTT-PBMN
No.: /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025
HoChiMinh City, day 23 month 01 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG

- Địa chỉ/ *Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024”/SFG announces “Consolidated Financial Report Quarter IV/2024”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn> /*This information was published on the company’s website on 23/01/2025 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- BCTC Quý IV/2024.
- Financial report Quarter IV/2024.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
THE SOUTHERN FERTILIZER J. COMPANY
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
(Person authorized to disclose information)



Nguyễn Hồng Trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 102 /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh quý IV
năm 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng hợp quý IV năm 2024 của Báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: 4.407.602.823 đồng, giảm 7.637.480.198 đồng so với quý IV năm 2023. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2024 đạt 509.924.292.306 đồng, tăng 90.547.731.507 đồng, tăng 22% so với quý IV cùng kỳ; lợi nhuận gộp giảm 7.386.193.057 đồng, giảm 17% so với quý IV cùng kỳ, do quý IV năm 2024 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 22%, giá vốn hàng bán tăng tương ứng 26% so với quý IV cùng kỳ;

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 929.639.986 đồng, giảm 16% so với quý IV cùng kỳ, do lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với quý IV cùng kỳ;

- Chi phí tài chính giảm 8.304.741.711 đồng, giảm 56% so với quý IV cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng tăng 5.051.648.265 đồng, tăng 34% so với quý IV cùng kỳ, do tăng doanh thu;

- Chi phí quản lý tăng 1.070.382.223 đồng so với quý IV cùng kỳ, do tăng chi phí liên quan đến người lao động;

- Lợi nhuận khác tăng 1.423.144.833 đồng so với quý IV cùng kỳ;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 2.927.503.211 đồng so với quý IV cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2024 của Công ty giảm so với quý IV cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV năm 2024

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.136.455.788.060	1.000.137.911.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	11.317.434.226	63.710.209.396
1. Tiền	111		11.317.434.226	12.710.209.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	51.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	391.440.000.000	506.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		391.440.000.000	506.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.867.264.972	148.769.899.229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		254.732.718.736	150.098.300.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.271.659.981	6.617.489.591
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	8.108.605.645	8.821.199.121
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.245.719.390)	(16.767.090.035)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	434.603.299.210	261.108.837.471
1. Hàng tồn kho	141		434.603.299.210	261.108.837.471
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.227.789.652	20.248.965.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.726.401.553	6.627.359.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.802.954.780	11.758.996.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		698.433.319	1.862.609.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		244.781.735.156	243.808.633.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.741.000	174.741.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	174.741.000	174.741.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		137.568.856.193	148.773.586.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	57.435.236.950	66.228.483.619
- Nguyên giá	222		551.551.346.087	541.537.394.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(494.116.109.137)	(475.308.910.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	80.133.619.243	82.545.103.375
- Nguyên giá	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.568.825.464)	(32.157.341.332)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.583.002.495	1.874.946.939
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	6.583.002.495	1.874.946.939
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.580.238.759	49.110.462.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	56.447.627.860	48.977.851.305
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		132.610.899	132.610.899
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.381.237.523.216	1.243.946.545.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	300		733.336.261.840	590.405.768.437
I. Nợ ngắn hạn	310		733.074.855.027	590.137.530.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.241.638.230	58.022.976.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.432.174.613	8.595.200.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.276.545.744	342.421.625
4. Phải trả người lao động	314		11.007.848.793	18.666.666.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	10.841.443.174	4.504.048.215
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	6.119.017.393	10.214.377.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	633.031.135.783	484.043.655.864
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.125.051.297	5.748.184.005
II. Nợ dài hạn	330		261.406.813	268.237.926
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		135.406.813	142.237.926
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	126.000.000	126.000.000
D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		647.901.261.376	653.540.776.631
I. Vốn chủ sở hữu	410		647.901.261.376	653.540.776.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.768.765.516	91.722.508.590
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.768.242.723	75.454.014.904
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.487.655.836	18.633.158.484
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		24.280.586.887	56.820.856.420
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.381.237.523.216	1.243.946.545.068

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		509.924.292.306	419.376.560.799	1.605.625.066.749	1.560.100.299.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	264.609.428	44.379.084	5.467.635.599	1.135.360.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	509.659.682.878	419.332.181.715	1.600.157.431.150	1.558.964.939.185
4. Giá vốn hàng bán	11	22	474.089.473.025	376.375.778.805	1.459.644.627.042	1.471.060.651.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.570.209.853	42.956.402.910	140.512.804.108	87.904.288.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.014.530.733	5.944.170.719	25.970.484.207	82.786.084.687
7. Chi phí tài chính	22	24	6.588.178.656	14.892.920.367	29.657.200.425	33.031.952.307
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.031.921.674	7.011.439.727	23.547.704.437	22.237.195.071
8. Chi phí bán hàng	25	26	19.939.578.685	14.887.930.420	61.479.655.637	47.783.015.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.809.759.674	10.739.377.451	49.181.888.508	40.621.103.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.247.223.571	8.380.345.391	26.164.543.745	49.254.302.196
11. Thu nhập khác	31	27	5.373.328.502	3.617.175.340	7.479.464.325	8.793.010.756
12. Chi phí khác	32	28	526.888.747	193.880.418	1.374.512.191	1.066.380.505
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.846.439.755	3.423.294.922	6.104.952.134	7.726.630.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.093.663.326	11.803.640.313	32.269.495.879	56.980.932.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	29	2.686.060.503	(241.442.708)	7.988.908.992	250.838.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	(90.762.464)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		4.407.602.823	12.045.083.021	24.280.586.887	56.820.856.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	92	251	342	1.186

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ IV/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.269.495.879	56.980.932.447
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.218.682.523	26.176.473.206
- Các khoản dự phòng	03		1.478.629.355	410.579.644
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	541.795.037
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.970.484.207)	(81.322.907.799)
- Chi phí lãi vay	06		23.547.704.437	22.237.195.071
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		52.544.027.987	25.024.067.606
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.457.619.832)	(35.979.116.792)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(173.494.461.739)	309.987.634.526
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.035.340.125)	(94.619.416.474)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.568.819.056)	(42.401.867.648)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.606.389.899)	(21.950.572.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.465.832.639)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.462.568.350)	(1.994.572.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(303.547.003.653)	138.066.155.977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.722.007.278)	(12.865.686.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	868.181.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(920.667.000.000)	(826.655.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.035.527.000.000	475.155.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.335.999.173	77.124.734.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126.473.991.895	(286.372.769.884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.538.478.280.727	1.139.169.159.882
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.389.491.484.088)	(925.101.596.951)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(530.895.632)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.228.725.625)	(19.074.815.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		124.758.071.014	194.461.851.749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(52.314.940.744)	46.155.237.842
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.710.209.396	17.557.593.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(77.834.426)	(2.622.436)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	03	11.317.434.226	63.710.209.396

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đã Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÍ IV/2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 11 tháng 9 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2024 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H.Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Tiền mặt	1.294.845.270	1.851.918.929
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.022.588.956	10.858.290.467
	Các khoản tương đương tiền	-	51.000.000.000
		11.317.434.226	63.710.209.396
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	391.440.000.000	506.300.000.000
		391.440.000.000	506.300.000.000
<p>(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 391.440.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.</p>			
5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	Ngắn hạn	8.108.605.645	8.821.199.121
	Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	1.757.961.827
	Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả, các khoản cho mượn tạm thời	5.499.099.178	5.638.332.740
	Phải thu tạm ứng	217.558.695	199.860.642
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	357.200.000	57.200.000
	Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	671.842.192	671.842.192
	Phải thu khác	847.846.111	496.001.720
b)	Dài hạn	174.741.000	174.741.000
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	174.741.000
		8.283.346.645	8.995.940.121
6 . HÀNG TỒN KHO		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Hàng mua đang đi đường	26.721.665.100	-
	Nguyên liệu, vật liệu	265.472.497.091	156.456.436.778
	Công cụ, dụng cụ	10.733.021	16.556.748
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	595.675.602	997.018.454
	Thành phẩm	141.189.967.193	101.662.176.847
	Hàng hoá	272.813.326	281.613.185
	Hàng gửi đi bán	339.947.877	1.695.035.459
		434.603.299.210	261.108.837.471
7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	Ngắn hạn		
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp,...	-	145.915.497
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	308.057.565
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	24.685.000	216.130.073
	Chi phí chờ phân bổ khác	6.701.716.553	5.957.255.917
		6.726.401.553	6.627.359.052

b)	Dài hạn				
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	55.901.821.194	47.941.702.196		
	Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	545.806.666	1.036.149.109		
		56.447.627.860	48.977.851.305		
8	. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01				
9	. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02				
10	. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG				
		31/12/2024	01/01/2024		
		VND	VND		
	Xây dựng cơ bản dở dang	6.583.002.495	1.874.946.939		
	- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567		
	- Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành	4.195.777.778	330.222.222		
	- Công trình kiểm định bến sà lan 300 tấn	544.281.150	544.281.150		
	- Xây dựng kho 7 - NM Cừ Long	-	192.500.000		
	- Đầu tư sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	1.062.500.000	27.500.000		
		6.583.002.495	1.874.946.939		
11	. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
		31/12/2024	01/01/2024		
		VND	VND		
	Đầu tư vào công ty liên kết	43.874.896.709	43.874.896.709		
	- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709		
		43.874.896.709	43.874.896.709		
	Đầu tư vào công ty liên kết				
	Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:				
	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	616.078.538	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.660.467.206	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	342.421.625
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
	<u>3.276.545.744</u>	<u>342.421.625</u>
13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	4.499.433.753	2.365.092.849
Chi phí lãi vay	488.582.266	547.267.728
Chi phí chiết khấu, khuyến mại	5.778.915.791	663.054.495
Chi phí phải trả khác	74.511.364	928.633.143
	<u>10.841.443.174</u>	<u>4.504.048.215</u>
14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	593.782.593	469.856.740
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	136.043.473	1.388.215.531
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	-	3.623.472.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	737.500.000	687.500.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	364.703.225	644.762.350
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.364.822.470	2.286.633.218
Phải trả, phải nộp khác	1.922.165.632	1.113.936.940
	<u>6.119.017.393</u>	<u>10.214.377.646</u>
15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	633.031.135.783	484.043.655.864
	<u>633.031.135.783</u>	<u>484.043.655.864</u>

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngân hàng	633.031.135.783	484.043.655.864
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	241.215.384.275	212.915.571.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	241.407.914.988	127.060.223.607
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	32.317.042.965	61.941.969.189
- Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)	118.090.793.555	42.904.934.740
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)		8.550.810.286
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)		17.859.566.349
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - CN Phú Lâm		2.889.401.716
- Ngân hàng Quốc Tế VIB (VND)		9.921.178.514

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	108.768.765.516	91.722.508.590
	116.159.688.653	99.113.431.727

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	100,00	75.454.014.904
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,59	17.046.256.926
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,53	5.682.085.642
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,21	157.350.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,17	132.000.000
Chi trả cổ tức (5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	31,74	23.948.666.500
Lợi nhuận còn lại năm 2023 chưa phân phối	37,75	28.487.655.836

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	7.579,89	5.385,91
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103.402.370	103.402.370
- Vật tư NN Tấn Cường	289.259.900	289.259.900
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	23.438.750.557

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	509.924.292.306	419.376.560.799
	509.924.292.306	419.376.560.799

20	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>QUÍ IV/2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại	264.609.428	5.846.924
	Giảm giá hàng bán	-	7.000.000
	Hàng bán bị trả lại	-	31.532.160
		264.609.428	44.379.084
21	. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>QUÍ IV/2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
		VND	VND
	Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	509.659.682.878	419.332.181.715
		509.659.682.878	419.332.181.715
22	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>QUÍ IV/2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	474.089.473.025	376.375.778.805
		474.089.473.025	376.375.778.805
23	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>QUÍ IV/2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.651.813.875	7.245.025.911
	Lãi bán hàng trả chậm	-	(1.987.919.471)
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	66.847.399	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.456.026	88.838.748
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	289.413.433	598.225.531
		5.014.530.733	5.944.170.719
24	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>QUÍ IV/2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
		VND	VND
	Lãi tiền vay	6.031.921.674	7.011.439.727
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	798.703.453
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.996.972	6.479.365.694
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	603.411.493
	Chi phí tài chính khác	553.260.010	-
		6.588.178.656	14.892.920.367
25	. CHI PHÍ BÁN HÀNG	<u>QUÍ IV/2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	307.117.824	253.921.541
	Chi phí nhân công	1.806.303.455	1.286.013.645
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.884.876.312	11.074.526.781
	Chi phí khác bằng tiền	4.941.281.094	2.273.468.453
		19.939.578.685	14.887.930.420

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	-
Chi phí nhân công	4.037.478.611	4.266.666.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.343.001	548.270.782
Thuế, phí, lệ phí	32.533.798	55.134.193
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.158.872.216	(803.115.393)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.471.499.746	2.995.330.549
Chi phí khác bằng tiền	2.583.032.302	3.677.091.051
	11.809.759.674	10.739.377.451

27 . THU NHẬP KHÁC

	QUÍ IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	200.000.000
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	-	197.541.000
Thu nhập khác	5.373.328.502	3.219.634.340
	5.373.328.502	3.617.175.340

28 . CHI PHÍ KHÁC

	QUÍ IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính	135.136.397	
Chi phí khác	391.752.350	193.880.418
	526.888.747	193.880.418

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÍ IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.093.663.326	11.803.640.313
Các khoản điều chỉnh tăng	6.336.639.191	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	557.723.400	-
- Chi phí khuyến mại trích trước	5.778.915.791	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	13.430.302.517	11.803.640.313
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.430.302.517	11.803.640.313
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.686.060.503	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.686.060.503	(241.442.708)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.604.442.367	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.630.035.664)	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.660.467.206	(241.442.708)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÍ IV/2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.407.602.823	12.045.083.021

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.407.602.823	12.045.083.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	251

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025



Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	213.873.712.298	292.573.774.286	37.403.707.384	4.519.510.638	548.370.704.606
Số tăng trong kỳ	-	2.193.330.370	987.311.111	-	3.180.641.481
- Mua trong kỳ	-	-	987.311.111	-	987.311.111
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.193.330.370	-	-	2.193.330.370
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	213.873.712.298	294.767.104.656	38.391.018.495	4.519.510.638	551.551.346.087
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	192.492.117.027	262.300.942.483	30.735.561.970	4.321.311.279	489.849.932.759
Số tăng trong kỳ	967.184.016	2.771.192.646	498.445.541	29.354.175	4.266.176.378
- Khấu hao trong kỳ	967.184.016	2.771.192.646	498.445.541	29.354.175	4.266.176.378
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	193.459.301.043	265.072.135.129	31.234.007.511	4.350.665.454	494.116.109.137
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.381.595.271	30.272.831.803	6.668.145.414	198.199.359	58.520.771.847
Tại ngày cuối kỳ	20.414.411.255	29.694.969.527	7.157.010.984	168.845.184	57.435.236.950

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



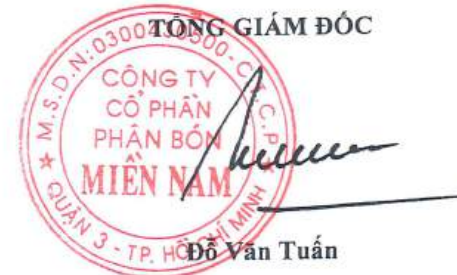
Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	32.887.954.431	1.078.000.000	33.965.954.431
Số tăng trong kỳ	602.871.033	-	602.871.033
- Khấu hao trong kỳ	602.871.033	-	602.871.033
Số dư cuối kỳ	<u>33.490.825.464</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>34.568.825.464</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	80.736.490.276	-	80.736.490.276
Tại ngày cuối kỳ	<u>80.133.619.243</u>	<u>-</u>	<u>80.133.619.243</u>

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

**THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Number: /CV-PBMN

Ho Chi Minh City, January 16, 2025

Regarding explanation of
business results for the fourth
quarter of 2024

To:

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Valued Shareholders.

- Stock name: The Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock code: SFG

According to the consolidated business performance results of the fourth quarter of 2024 of the Financial Report, the profit after corporate income tax of The Southern Fertilizer Joint Stock Company reached: VND4,407,602,823, a decrease of VND7,637,480,198 compared to the fourth quarter of 2023. The Company would like to explain the following main reasons:

- Sales and service revenue in the fourth quarter of 2024 reached VND509,924,292,306, an increase of VND90,547,731,507, an increase of 22% compared to the fourth quarter of the same period; gross profit decreased by VND7,386,193,057, a decrease of 17% compared to the fourth quarter of the same period, due to sales and service revenue in the fourth quarter of 2024 increasing by 22%, cost of goods sold increased by 26% compared to the fourth quarter of the same period.

Financial revenue decreased by VND929,639,986, a decrease of 16% compared to the fourth quarter of the same period, due to lower bank deposit interest rates compared to the fourth quarter of the same period;

- Financial costs decreased by VND8,304,741,711, a decrease of 56% compared to the first quarter of the same period;

- Selling expenses increased by VND5,051,648,265, an increase of 34% compared to the fourth quarter of the same period, due to increased revenue;

- Management costs increased by VND1,070,382,223 compared to the fourth quarter of the same period, due to increased labor-related costs;

- Other profits increased by VND1,423,144,833 compared to the fourth quarter of the same period;

- Current corporate income tax expense increased by VND2,927,503,211 compared to the fourth quarter of the same period.

The above main reasons led to the Company's profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 decreasing compared to the fourth quarter of the same period.

Best regards!

Recipient:

- As above;
- Save: Clerical Assistant;
Information Discloser;
Accountant.

LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Do Van Tuan

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

QUARTER IV/2024
As of December 31, 2024

Currency unit: Viet Nam Dong

ASSETS	Code	Note	Quarter-end numbers	Balance at the beginning of the year
A . CURRENT ASSETS	100		1.136.455.788.060	1.000.137.911.222
I. Cash and cash equivalents	110	3	11.317.434.226	63.710.209.396
1. Cash	111		11.317.434.226	12.710.209.396
2. Cash equivalents	112		-	51.000.000.000
II. Short-term financial investments	120	4	391.440.000.000	506.300.000.000
1. Held-to-maturity investments	123		391.440.000.000	506.300.000.000
III. Accounts receivable – short-term	130		279.867.264.972	148.769.899.229
1. Accounts receivable from customers	131		254.732.718.736	150.098.300.552
2. Prepayments to suppliers	132		35.271.659.981	6.617.489.591
3. Short-term Internal receivables	136	5	8.108.605.645	8.821.199.121
4. Allowance for doubtful debts (*)	137		(18.245.719.390)	(16.767.090.035)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	6	434.603.299.210	261.108.837.471
1. Inventories	141		434.603.299.210	261.108.837.471
V. Other current assets	150		19.227.789.652	20.248.965.126
1. Short-term prepaid expenses	151	7	6.726.401.553	6.627.359.052
2. Deductible value added tax	152		11.802.954.780	11.758.996.927
3. Taxes and others receivable from State Treasury	153		698.433.319	1.862.609.147

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

QUARTER IV/2024
As of December 31, 2024

Currency unit: Viet Nam Dong

ASSETS	Code	Note	Quarter-end numbers	Balance at the beginning of the year
B .LONG-TERM ASSETS	200		244.781.735.156	243.808.633.846
I. Accounts receivable – long-term	210		174.741.000	174.741.000
1. Other long-term receivables	216	5	174.741.000	174.741.000
2. Allowance for doubtful long-term debts (*)	219			
II. Fixed assets	220		137.568.856.193	148.773.586.994
1. Tangible fixed assets	221	8	57.435.236.950	66.228.483.619
- Historical cost	222		551.551.346.087	541.537.394.365
- Accumulated depreciation (*)	223		(494.116.109.137)	(475.308.910.746)
2. Intangible fixed assets	227	9	80.133.619.243	82.545.103.375
- Historical cost	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Accumulated depreciation (*)	229		(34.568.825.464)	(32.157.341.332)
III. Investment property	230			
IV. Long-term work in progress	240		6.583.002.495	1.874.946.939
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	10	6.583.002.495	1.874.946.939
V. Long-term financial investments	250		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates, joint-ventures	252	11	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Other long-term assets	260		56.580.238.759	49.110.462.204
1. Long-term prepaid expense	261	7	56.447.627.860	48.977.851.305
2. Deferred tax assets	262		132.610.899	132.610.899
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1.381.237.523.216	1.243.946.545.068

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

QUARTER IV/2024
As of December 31, 2024

Currency unit: Viet Nam Dong

RESOURCES	Code	Note	Quarter-end numbers	Balance at the beginning of the year
C. LIABILITIES (300=310+330)	300		733.336.261.840	590.405.768.437
I. Current liabilities	310		733.074.855.027	590.137.530.511
1. Accounts payable to suppliers	311		53.241.638.230	58.022.976.703
2. Advances from customers	312		9.432.174.613	8.595.200.033
3. Taxes and others payable to State Treasury	313	12	3.276.545.744	342.421.625
4. Payables to employees	314		11.007.848.793	18.666.666.420
5. Accrued expenses	315	13	10.841.443.174	4.504.048.215
6. Other payables – short-term	319	14	6.119.017.393	10.214.377.646
7. Short-term borrowings, bonds and finance lease liabilities	320	15	633.031.135.783	484.043.655.864
8. Provisions – short-term	321		-	-
9. Bonus and welfare funds	322		6.125.051.297	5.748.184.005
II. Long-term liabilities	330		261.406.813	268.237.926
1. Long-term unearned revenue	336		135.406.813	142.237.926
2. Other payables – long-term	337	16	126.000.000	126.000.000
D. OWNER'S EQUITY (400=410+430)	400		647.901.261.376	653.540.776.631
I. Owner's equity	410		647.901.261.376	653.540.776.631
1. [Contributed capital/ Share capital]	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Investment and development fund	418		108.768.765.516	91.722.508.590
3. Other equity funds	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Retained profits/(Accumulated losses)	421		52.768.242.723	75.454.014.904
- Retained profits/(Accumulated losses) brought forward	421a		28.487.655.836	18.633.158.484
- Retained profit/(loss) for the current [year/period]	421b		24.280.586.887	56.820.856.420
12. Capital investment of Fundamental construction	422			
II. Non-business expenditure fund and other funds	430			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1.381.237.523.216	1.243.946.545.068

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương



CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

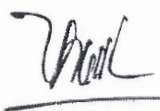
QUARTER IV/2024

Currency unit: Viet Nam Dong

Items	Code	Notes	Quarter IV		Accumulated since the beginning of the year	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01		509.924.292.306	419.376.560.799	1.605.625.066.749	1.560.100.299.383
2. Revenue deductions	02	20	264.609.428	44.379.084	5.467.635.599	1.135.360.198
3. Net revenue	10	21	509.659.682.878	419.332.181.715	1.600.157.431.150	1.558.964.939.185
4. Cost of goods sold	11	22	474.089.473.025	376.375.778.805	1.459.644.627.042	1.471.060.651.014
5. Gross profit/(loss)	20		35.570.209.853	42.956.402.910	140.512.804.108	87.904.288.171
6. Financial income	21	23	5.014.530.733	5.944.170.719	25.970.484.207	82.786.084.687
7. Financial expenses	22	24	6.588.178.656	14.892.920.367	29.657.200.425	33.031.952.307
- Of which: Interest expense	23		6.031.921.674	7.011.439.727	23.547.704.437	22.237.195.071
8. Selling expenses	25	26	19.939.578.685	14.887.930.420	61.479.655.637	47.783.015.261
9. General administration expenses	26	27	11.809.759.674	10.739.377.451	49.181.888.508	40.621.103.094
10. Net operating profit/(loss)	30		2.247.223.571	8.380.345.391	26.164.543.745	49.254.302.196
11. Other income	31	27	5.373.328.502	3.617.175.340	7.479.464.325	8.793.010.756
12. Other expenses	32	28	526.888.747	193.880.418	1.374.512.191	1.066.380.505
13. Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		4.846.439.755	3.423.294.922	6.104.952.134	7.726.630.251
14. Accounting profit/(loss) before tax	50		7.093.663.326	11.803.640.313	32.269.495.879	56.980.932.447
15. Income tax expense – current (20%)	51	29	2.686.060.503	(241.442.708)	7.988.908.992	250.838.491
16. Income tax expense/(benefit) – deferred	52				-	(90.762.464)
17. Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51)	60		4.407.602.823	12.045.083.021	24.280.586.887	56.820.856.420
18. Basic earnings per share	70	30	92	251	342	1.186

Date 16/01/2025

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương

GENERAL DIRECTOR



Đỗ Văn Tuấn

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
QUARTER IV/2024
(Indirect method)

Currency unit: Viet Nam Dong

Items	Code	Notes	Accumulated from the beginning of this year to the end of this quarter	
			2024	2023
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/(loss) before tax	01		32.269.495.879	56.980.932.447
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortisation	02		21.218.682.523	26.176.473.206
- Allowances and provisions	03		1.478.629.355	410.579.644
- Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		-	541.795.037
- Profits/losses from investing activities	05		(25.970.484.207)	(81.322.907.799)
- Interest expense	06		23.547.704.437	22.237.195.071
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		52.544.027.987	25.024.067.606
- Change in receivables	09		(133.457.619.832)	(35.979.116.792)
- Change in inventories	10		(173.494.461.739)	309.987.634.526
- Change in payables and other liabilities	11		(9.035.340.125)	(94.619.416.474)
- Change in prepaid expenses	12		(7.568.819.056)	(42.401.867.648)
- Interest paid	14		(23.606.389.899)	(21.950.572.591)
- Income tax paid	15		(3.465.832.639)	-
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments for operating activities	17		(5.462.568.350)	(1.994.572.650)
Net cash flows from operating activities	20		(303.547.003.653)	138.066.155.977
II. Cash flows from investing activities				
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(14.722.007.278)	(12.865.686.313)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	868.181.910
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(920.667.000.000)	(826.655.000.000)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		1.035.527.000.000	475.155.000.000
5. Payments for investments in other entities	25		-	-
6. Collections on investments in other entities	26		-	-
5. Receipts of interests and dividends	27		26.335.999.173	77.124.734.519
Net cash flows from investing activities	30		126.473.991.895	(286.372.769.884)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from borrowings	33		1.538.478.280.727	1.139.169.159.882
2. Payments to settle loan principals	34		(1.389.491.484.088)	(925.101.596.951)
3. Payments to settle finance lease liabilities	35		-	(530.895.632)
4. Payments of dividends	36		(24.228.725.625)	(19.074.815.550)
Net cash flows from financing activities	40		124.758.071.014	194.461.851.749
Net cash flows during the [period/year] (50 = 20 + 30 + 40)	50		(52.314.940.744)	46.155.237.842
Cash and cash equivalents at the beginning of the [period/year]	60		63.710.209.396	17.557.593.990
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(77.834.426)	(2.622.436)
Cash and cash equivalents at the end of the [period/year] (70=50+60+61)	70	03	16.317.434.226	63.710.209.396

PREPARED BY:


Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT


Nguyễn Thị Hương



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV/2024

1 . REPORTING ENTITY

Ownership structure

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting The Southern Fertilizer Company under Vietnam Chemical Group into a Joint Stock Company. The Company operates under the Certificate of Business Registration of Joint Stock Company No. 0300430500 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on September 20, 2010, registered for the tenth (10) change on September 11, 2024.

The Company's head office is located at: No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City.

The Company's registered charter capital is VND 478,973,330,000, the actual contributed charter capital as of December 31, 2024 is VND 478,973,330,000; equivalent to 47,897,333 shares, the par value of each share is VND 10,000.

The company has the following affiliated factories:

The factory	Địa chỉ	
- Hiep Phuoc Fertilizer Factory	Lot B2, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City	Fertilizer production and trading
- Packaging manufacturing Factory	59 / 5.000 C1/3 National Highway 1A, Tan Kien Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City	Packaging production and trading
- Cuu Long Fertilizer Factory	405 National Highway 1A, Tan Hoa Commune, Vinh Long City, Vinh Long Province	Fertilizer production and trading
- Long Thanh Super Phosphate Factory	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province	Products manufacturing and trading fertilizers, acids

Information about the Company's associates is detailed in Notes 11.

Business Field

Fertilizer production, commercial business

Business Line

The Company's main activities are:

- Production of all kinds of fertilizers: Superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizer... (not operating at headquarters);
- Production of Sulfuric acid and other chemical products (not produced at headquarters);
- Purchase and sale of equipment, machinery, spare parts and raw materials for fertilizer and chemical production;
- Manufacture and installation of chemical production equipment and lines;
- Production of PP and PE packaging (not operating at headquarters);
- Trading in all kinds of fertilizers (Superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers...);
- Trading in Sulfuric Acid and other chemical products;
- PP and PE packaging business.

2 . ACCOUNTING POLICIES AND REGIMES APPLIED AT THE COMPANY

2.1 . Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).

2.2 . Summary of significant accounting policies

Accounting Standards

The Company applies the Accounting Standards issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Statement on Compliance with Accounting Standards

The Company has applied Vietnamese accounting standards and standard guidance documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and current accounting regimes currently applied.

The bookkeeping system

The company applies the general journal accounting method.

2.3 . Basis for preparing financial statements

Financial statements are presented on the historical cost basis.

The Company's financial statements are prepared on the basis of summarizing the transactions and operations that arise and are recorded in the accounting books of dependent accounting member units and at the Company's Head Office.

In the Company's financial statements, internal transactions and internal balances related to assets, capital sources and internal receivables and payables have been eliminated.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trade and other receivables, loans, short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are determined at purchase price/issuance costs plus other costs incurred directly related to the purchase and issuance of such financial assets.

Financial liabilities

The Company's financial liabilities include loans, trade and other payables, and accrued expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are measured at issue price plus costs incurred directly related to the issuance of such financial liabilities.

Value after initial recognition

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the accounting period are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date. This actual transaction exchange rate is determined according to the following principles:

- When buying and selling foreign currency: the exchange rate is specified in the foreign currency buying and selling contract between the Company and the commercial bank;
- When recording receivables: is the buying rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction occurs;

- When recording payables: is the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact at the time the transaction occurs;
- When purchasing assets or making immediate payments in foreign currency: is the selling rate of the commercial bank where the Company makes the payment.
- The actual transaction exchange rate when re-evaluating foreign currency items at the time of preparing the year-end financial statements is determined according to the following principles:
 - For items classified as assets: apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
 - For foreign currency deposits: apply the buying rate of the bank where the Company opens a foreign currency account;
 - For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.
- All actual exchange rate differences arising during the period and differences arising from revaluation of foreign currency monetary items at the end of the period are recorded in the income statement of the accounting period.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits.

Cash equivalents are short-term investments with a recovery period of no more than 03 months from the investment date, are highly liquid, can be easily converted into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are initially recorded in the accounting books at cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at cost less provision for investment impairment.

Dividends received in shares only record the number of shares received, not the increase in investment value and financial revenue.

2.8 . Accounts Receivable

Receivables are presented in the Financial Statements at the carrying amount of trade and other receivables after deducting Allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recorded at cost. Where the net realizable value is lower than the cost, inventories are measured at the net realizable value. The cost of inventories comprises purchase price, processing cost and other directly attributable costs incurred in bringing the inventory to its present location and condition.

Cost is determined on a weighted average basis.

Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Allowance for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and the net realizable value.

2.10 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Leased fixed assets are initially recorded at fair value or present value of minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the leased fixed assets. During use, leased fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses, buildings	05 - 20 years
- Machinery and equipment	04 - 10 years
- Means of transport	06 - 10 years
- Management equipment and tools	03 - 06 years
- Land use rights	39 - 50 years
- Management software	03 - 05 years

2.11 . Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to the production and business costs of one fiscal year or one business cycle are recorded as short-term prepaid expenses and included in the production and business costs of the fiscal year.

Expenses incurred during the fiscal year but related to the business performance of many accounting years are recorded as long-term prepaid expenses to be gradually allocated to the business performance in the following accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

2.12 . Accounts Payable

Payables are monitored by payment term, payable entity, original currency and other factors according to the Company's management needs.

2.13 . Loans

Loans are tracked by each lending entity, each loan agreement and the repayment period of the loans. In case of loans and debts in foreign currency, detailed tracking is performed according to the original currency.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the year when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment in construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". In addition, for separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even when the construction period is less than 12 months.

2.15 . Payable expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as: loan interest payable... are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of payable expenses into production and business expenses during the year is carried out according to the principle of matching between revenue and expenses incurred during the year. The payable expenses will be settled with the actual expenses incurred. The difference between the provision and the actual expenses will be reversed.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded as the difference greater/less than the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuing treasury shares are recorded as a decrease in Share Capital Surplus.

Other capital of the owner is recorded at the remaining value between the fair value of assets that the enterprise receives as gifts from other organizations and individuals after deducting (-) taxes payable (if any) related to these donated assets; and the additional amount from business results.

Undistributed profit after tax is the profit from the business activities after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years. Undistributed profit after tax can be distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the General Meeting of Shareholders and after setting aside reserve funds in accordance with the Company Charter and the provisions of Vietnamese law.

Dividends payable to shareholders are recorded as payables in the Company's Balance Sheet after the dividend payment notice of the Company's Board of Directors and the dividend ex-dividend date notice of the Vietnam Securities Depository Center.

2.17 . Revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is measured with relative certainty;
- The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction;
- Identify the costs associated with a sales transaction.

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services is related to several years, revenue is recognised in the year according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that year. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- Revenue is measured with relative certainty;
- It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the date of the Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial revenue

Revenue arising from interest, dividends, distributed profits and other financial revenue is recognized when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue is determined with relative certainty.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

2.18 . Revenue deductions

Sales and service revenue deductions arising during the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discounts, sales rebates and sales returns arising in the same period of consumption of products, goods and services are adjusted to reduce revenue of the period in which they arise. In case products, goods and services have been consumed in previous periods, and revenue deductions arise in the following period, revenue reductions are recorded according to the following principle: if they arise before the issuance of the Financial Statements, revenue reductions are recorded on the Financial Statements of the reporting period (previous period), and if they arise after the issuance of the Financial Statements, revenue reductions are recorded for the arising period (next period).

2.19 . Cost of goods sold

Cost of goods sold during the year is recorded in accordance with revenue generated during the year and ensures compliance with the principle of prudence.

2.20 . Recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for decline in securities investment value.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the year, without offsetting against financial operating revenue.

2.21 . Taxation

a) Deferred Tax Assets and Deferred Tax Liabilities

Deferred income tax assets are determined based on the total of deductible temporary differences and the carry-forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liabilities are determined based on taxable temporary differences.

Deferred income tax assets and liabilities are determined at the current corporate income tax rates based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

b) Current corporate income tax expense and Deferred corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income in the period and corporate income tax rate in the current accounting period.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

Do not offset current corporate income tax expense against deferred corporate income tax expense.

3	. CASH AND CASH EQUIVALENTS		
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
	Cash	1.294.845.270	1.851.918.929
	Non-term bank deposits	10.022.588.956	10.858.290.467
	Cash equivalents	-	51.000.000.000
		<u>11.317.434.226</u>	<u>63.710.209.396</u>
4	. SHORT TERM FINANCIAL INVESTMENTS		
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
	Term deposit (*)	391.440.000.000	506.300.000.000
		<u>391.440.000.000</u>	<u>506.300.000.000</u>
	(*) TAs of December 31, 2024, short-term financial investments are 6-month term deposits worth VND 391,440,000,000 deposited at Joint Stock Commercial Banks with interest rates from 4.6%/year to 5.5%/year.		
5	. OTHER RECEIVABLES		
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
a)	Short-term	8.108.605.645	8.821.199.121
	Receivable from social insurance, health insurance, unemployment insurance	515.059.469	1.757.961.827
	Unemployment insurance receivable	-	-
	Dividends and profits receivable	-	-
	Receivables from deposit interest, loan interest, late payment interest, temporary loans	5.499.099.178	5.638.332.740
	Advance receivables	217.558.695	199.860.642
	Deposit and security deposit receivable	357.200.000	57.200.000
	Receivable from Phuc Loc Trading Company Limited for late payment interest according to the Contract	671.842.192	671.842.192
	Other receivables	847.846.111	496.001.720
b)	Long-term	174.741.000	174.741.000
	Deposit and security deposit receivable	174.741.000	174.741.000
		<u>8.283.346.645</u>	<u>8.995.940.121</u>
6	. INVENTORIES		
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
	Goods in transit	26.721.665.100	-
	Raw materials	265.472.497.091	156.456.436.778
	Tools and supplies	10.733.021	16.556.748
	Work in progress	595.675.602	997.018.454
	Finished goods	141.189.967.193	101.662.176.847
	Merchandise	272.813.326	281.613.185
	Goods on consignment	339.947.877	1.695.035.459
		<u>434.603.299.210</u>	<u>261.108.837.471</u>
7	. PREPAID EXPENSES		
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
a)	Short-term prepaid expenses		
	Shipping costs, loading and unloading,..	-	145.915.497
	Tools and equipment waiting for allocation	-	308.057.565
	Fixed asset repair costs	24.685.000	216.130.073
	Other pending allocation costs	6.701.716.553	5.957.255.917
		<u>6.726.401.553</u>	<u>6.627.359.052</u>

b)	Long-term prepaid expenses		
	Expenses for major repairs to fixed assets	55.901.821.194	47.941.702.196
	Expense of catalyst for production of H2SO4 acid awaiting allocation (VK38 - VK48)	545.806.666	1.036.149.109
		<u>56.447.627.860</u>	<u>48.977.851.305</u>
8	. TANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 01		
9	. TANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 02		
10	. CONSTRUCTION IN PROGRESS		
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
	Construction in progress	6.583.002.495	1.874.946.939
	- Company's Head Office Building Project	780.443.567	780.443.567
	- Chemical tanks - Long Thanh Super Phosphate Factory	4.195.777.778	330.222.222
	- 300 ton barge berth inspection project	544.281.150	544.281.150
	- Construction of Warehouse No.7 - Cuu Long Fertilizer Factory	-	192.500.000
	- Investment in repairing coal storage - Long Thanh Super Phosphate Factory	1.062.500.000	27.500.000
	- Asset ...	-	-
		<u>6.583.002.495</u>	<u>1.874.946.939</u>
11	. LONG TERM FINANCIAL INVESTMENTS		
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
	Investment in joint venture	43.874.896.709	43.874.896.709
	- VINA Plasticizers Chemical Company Limited (formerly known as "LG Vina Chemical Co., Ltd.)	43.874.896.709	43.874.896.709
		<u>43.874.896.709</u>	<u>43.874.896.709</u>

Investment in joint venture:

Details of the Company's joint venture venture as at December 31, 2024 are as follows:

Name of the joint venture	Place of establishment and	Rate of Benefit	Voting rights ratio	Main business activities
VINA Plasticizers Chemical Company Limited	Dong Nai Province	35,00%	35,00%	Chemical production and trading

This is a 35% contribution of charter capital to Vina Plastic Chemical Company Limited, equivalent to 1,995,000.00 USD.

12 . TAXES AND OTHERS PAYABLE FROM STATE TREASURY

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Value added tax	616.078.538	-
Corporate income tax	2.660.467.206	-
Personal income tax	-	342.421.625
Land and housing taxes	-	-
	<u>3.276.545.744</u>	<u>342.421.625</u>

13 . ACCRUED EXPENSES - SHORT-TERM

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Shipping, handling and production costs	4.499.433.753	2.365.092.849
Interest expense	488.582.266	547.267.728
Discount and promotion costs	5.778.915.791	663.054.495
Other payable expenses	74.511.364	928.633.143
	<u>16.841.443.174</u>	<u>4.504.048.215</u>

14 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trade union fees	593.782.593	469.856.740
Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	136.043.473	1.388.215.531
Payable to the Group for equitization	-	3.623.472.867
Short-term deposits and collaterals received	737.500.000	687.500.000
Dividend payables	364.703.225	644.762.350
Payable for residence of Long Thanh Super Phosphate Factory	2.364.822.470	2.286.633.218
Others	1.922.165.632	1.113.936.940
	<u>6.119.017.393</u>	<u>10.214.377.646</u>

15 . BORROWINGS, BONDS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term borrowings		
- Bank loan (*)	633.031.135.783	484.043.655.864
	<u>633.031.135.783</u>	<u>484.043.655.864</u>

(*) Short term bank loan details

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bank loan	633.031.135.783 ✓	484.043.655.864
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch (VND)	241.215.384.275	212.915.571.463
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch (VND)	241.407.914.988	127.060.223.607
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Agribank - Branch 3 (VND)	32.317.042.965	61.941.969.189
- CTBC Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch (VND)	118.090.793.555	42.904.934.740
- Shinhan Bank Vietnam Limited (VND)		8.550.810.286
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Phu Lam Branch		17.859.566.349
- VIB International Bank (VND)		2.889.401.716
		9.921.178.514

16 . OTHER LONG-TERM PAYABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Long-term payable on deposit	126.000.000	126.000.000
	<u>126.000.000</u>	<u>126.000.000</u> ✓

17 . CONTRIBUTED CAPITAL

Contributed capital details

	<u>Proportion</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>Proportion</u>	<u>01/01/2024</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vietnam National Chemical Group	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Other shareholders	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	<u>100%</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100%</u>	<u>478.973.330.000</u> ✓

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Contributed capital		
- Beginning capital contribution	478.973.330.000	478.973.330.000
- Capital increase during the period	-	-
- Ending capital	478.973.330.000	478.973.330.000

Shares

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Number of shares registered for issuance	47.897.333	47.897.333
Number of shares sold to the public		
- Common stock	47.897.333	47.897.333
Number of shares outstanding		
- Common stock	47.897.333	47.897.333
Outstanding share price: 10,000 VND	10.000	10.000

The Company's funds

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Other equity funds	7.390.923.137	7.390.923.137
Development investment fund	108.768.765.516	91.722.508.590
	<u>116.159.688.653</u>	<u>99.113.431.727</u>

(*) Pursuant to Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 14/NQ-ĐHĐCĐ dated April 19, 2024, the Company announces the 2023 profit distribution as follows:

	Proportion	Amount
	%	
Undistributed profit after tax year 2023	100,00	75.454.014.904
Extract from Development Investment Fund	22,59	17.046.256.926
Deduct from welfare reward fund	7,53	5.682.085.642
Deduction from the Company Manager's Bonus Fund (1.5 months of average salary of the full-time Company Manager)	0,21	157.350.000
Board of Directors and Supervisory Board Remuneration	0,17	132.000.000
Dividend payment (5%/ Charter capital, equivalent to each share receiving 500 VND)	31,74	23.948.666.500
Undistributed remaining profit in 2023	37,75	28.487.655.836

18 . OFF BALANCE SHEET ITEMS**a) Foreign currencies**

	31/12/2024	01/01/2024
- US Dollar (USD)	7.579,89	5.385,91
- Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Bad debt resolved

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
-Pham Van Ngo Fertilizer Business Establishment	1.026.767.935	1.026.767.935
- CNN Vietnam America Joint Stock Company	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Trung Đông Company	3.669.353.250	3.669.353.250
- Phú Sĩ Company Limited	8.712.466.354	8.712.466.354
- Dai Nam Tourism Service Trading Company Limited	103.402.370	103.402.370
- Tan Cuong Agricultural Materials	289.259.900	289.259.900
- Minh Thien Company Limited	2.052.498.348	2.052.498.348
- Others	5.001.036.533	5.001.036.533
	<u>23.438.750.557</u>	<u>23.438.750.557</u>

19 . REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICE

	QUARTER IV/2024	QUARTER IV/2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods and finished products	509.924.292.306	419.376.560.799
	<u>509.924.292.306</u>	<u>419.376.560.799</u>

20	. REVENUE DEDUCTIONS	<u>QUARTER IV/2024</u>	<u>QUARTER IV/2023</u>
		VND	VND
	Trade discount	264.609.428	5.846.924
	Sales Discount	-	7.000.000
	Returned goods	-	31.532.160
		<u>264.609.428</u>	<u>44.379.084</u>
21	. NET REVENUE FROM SALES AND SERVICES	<u>QUARTER IV/2024</u>	<u>QUARTER IV/2023</u>
		VND	VND
	Net revenue from sales of goods and finished products	509.659.682.878	419.332.181.715
		<u>509.659.682.878</u>	<u>419.332.181.715</u>
22	. COST OF GOODS SOLD	<u>QUARTER IV/2024</u>	<u>QUARTER IV/2023</u>
		VND	VND
	Cost of goods and finished products sold	474.089.473.025	376.375.778.805
		<u>474.089.473.025</u>	<u>376.375.778.805</u>
23	. FINANCIAL ACTIVITIES REVENUE	<u>QUARTER IV/2024</u>	<u>QUARTER IV/2023</u>
		VND	VND
	Interest on deposits, interest on loans	4.651.813.875	7.245.025.911
	Interest on sales on credit	-	(1.987.919.471)
	Payment discount enjoyed	66.847.399	-
	Exchange rate difference profit arising during the period	6.456.026	88.838.748
	Exchange rate difference gain due to revaluation of ending balance	289.413.433	598.225.531
		<u>5.014.530.733</u>	<u>5.944.170.719</u>
24	. FINANCIAL EXPENSES	<u>QUARTER IV/2024</u>	<u>QUARTER IV/2023</u>
		VND	VND
	Loan interest	6.031.921.674	7.011.439.727
	Payment discount, interest on purchases on credit	-	798.703.453
	Exchange rate difference loss arising during the period	2.996.972	6.479.365.694
	Exchange rate difference loss due to revaluation of ending balance	-	603.411.493
	Other financial expenses	553.260.010	
		<u>6.588.178.656</u>	<u>14.892.920.367</u>
25	. SELLING EXPENSES	<u>QUARTER IV/2024</u>	<u>QUARTER IV/2023</u>
		VND	VND
	Cost of raw materials, materials, supplies	307.117.824	253.921.541
	Labor costs	1.806.303.455	1.286.013.645
	Outsourcing service costs	12.884.876.312	11.074.526.781
	Other expenses in cash	4.941.281.094	2.273.468.453
		<u>19.939.578.685</u>	<u>14.887.930.420</u>

26 . BUSINESS MANAGEMENT EXPENSES

	QUARTER IV/2024	QUARTER IV/2023
	VND	VND
Cost of raw materials, materials, supplies	-	-
Labor costs	4.037.478.611	4.266.666.269
Fixed asset depreciation costs	526.343.001	548.270.782
Taxes, fees, charges	32.533.798	55.134.193
Provision Expense/Provision Reversal	1.158.872.216	(803.115.393)
Outsourcing service costs	3.471.499.746	2.995.330.549
Other expenses in cash	2.583.032.302	3.677.091.051
	<u>11.809.759.674</u>	<u>10.739.377.451</u>

27 . OTHER INCOME

	QUARTER IV/2024	QUARTER IV/2023
	VND	VND
Income from liquidation of assets	-	200.000.000
Income from bonuses, compensation, contract penalties	-	197.541.000
Other income	5.373.328.502	3.219.634.340
	<u>5.373.328.502</u>	<u>3.617.175.340</u>

28 . OTHER EXPENSES

	QUARTER IV/2024	QUARTER IV/2023
	VND	VND
Administrative penalty costs	135.136.397	
Other expenses	391.752.350	193.880.418
	<u>526.888.747</u>	<u>193.880.418</u>

29 . CORPORATE INCOME TAX

Current corporate income tax

	QUARTER IV/2024	QUARTER IV/2023
	VND	VND
Accounting profit/(loss) before tax	7.093.663.326	11.803.640.313
Adjustments to increase	6.336.639.191	-
- <i>Unreasonable, invalid costs</i>	557.723.400	-
- <i>Prepaid promotional expenses</i>	5.778.915.791	-
Total assessable profit	13.430.302.517	11.803.640.313
Total taxable profit	13.430.302.517	11.803.640.313
Current Corporate Income Tax Rate	20%	20%
Corporate Income Tax Expenses calculated on current year taxable income	2.686.060.503	-
Current corporate income tax expense	<u>2.686.060.503</u>	<u>(241.442.708)</u>
Corporate Income Tax payable at the beginning of the period	1.604.442.367	
Corporate Income Tax paid during the period	(1.630.035.664)	
Corporate Income Tax payable at the end of the period	<u>2.660.467.206</u>	<u>(241.442.708)</u>

30 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to the Company's common stockholders is based on the following data:

	QUARTER IV/2024	QUARTER IV/2023
	VND	VND
Total profit after tax	4.407.602.823	12.045.083.021

Profit attributable to common stockholders	4.407.602.823	12.045.083.021 ✓
Average common shares outstanding during the period	47.897.333	47.897.333 ✓
Basic earnings per share	92	251

31 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial Risk Management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has established a system of controls to ensure an appropriate balance between the cost of risks incurred and the cost of risk management. The Company's Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business operations will be primarily exposed to risks from changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company is exposed to exchange rate risk due to the fluctuation in the fair value of future cash flows of a financial instrument following changes in foreign exchange rates when the Company's borrowings, revenues and expenses are denominated in currencies other than Vietnamese Dong.

Interest rate risk:

The Company bears interest rate risk due to the fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument due to changes in market interest rates when the Company has time or non-term deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates favorable to the Company's purposes.

Credit risk

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or contract will not meet its obligations, leading to a financial loss for the Company. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and financing activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

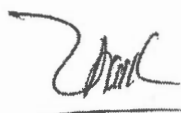
Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will have difficulty in fulfilling its financial obligations due to lack of funds. The Company's liquidity risk arises mainly from the fact that financial assets and financial liabilities have different maturities.

32 . COMPARATIVE DATA

The comparative figures on the Balance Sheet and the corresponding notes are the figures of the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2023 audited by AASC Auditing Company Limited. The figures on the Income Statement, Cash Flow Statement and the corresponding notes are the figures of the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2023 to December 31, 2023.

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Trấn

APPENDIX 1

for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment and tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original price					
Opening balance	213.873.712.298	292.573.774.286	37.403.707.384	4.519.510.638	548.370.704.606
Increase in period	-	2.193.330.370	987.311.111	-	3.180.641.481
- Purchase during the period	-	-	987.311.111	-	987.311.111
- Completed construction investment	-	2.193.330.370	-	-	2.193.330.370
- Liquidation	-	-	-	-	-
Closing balance	213.873.712.298	294.767.104.656	38.391.018.495	4.519.510.638	551.551.346.087
Accumulated depreciation					
Opening balance	192.492.117.027	262.300.942.483	30.735.561.970	4.321.311.279	489.849.932.759
Increase in period	967.184.016	2.771.192.646	498.445.541	29.354.175	4.266.176.378
- Depreciation during the period	967.184.016	2.771.192.646	498.445.541	29.354.175	4.266.176.378
Decrease in period	-	-	-	-	-
- Liquidation	-	-	-	-	-
Closing balance	193.459.301.043	265.072.135.129	31.234.007.511	4.350.665.454	494.116.109.137
Residual value					
At the beginning of the period	21.381.595.271	30.272.831.803	6.668.145.414	198.199.359	58.520.771.847
At the end of the period	20.414.411.255	29.694.969.527	7.157.010.984	168.845.184	57.435.236.950

Date 16/01/2025

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương



GENERAL DIRECTOR



Đỗ Văn Tuấn

APPENDIX 2

for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Management software	Total
	VND	VND	VND
Original price			
Opening balance	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Increase in period	-	-	-
Closing balance	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
Accumulated depreciation			
Opening balance	32.887.954.431	1.078.000.000	33.965.954.431
Increase in period	602.871.033	-	602.871.033
<i>Depreciation during the period</i>	<i>602.871.033</i>		<i>602.871.033</i>
Closing balance	<u>33.490.825.464</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>34.568.825.464</u>
Residual value			
At the beginning of the period	80.736.490.276	-	80.736.490.276
At the end of the period	<u>80.133.619.243</u>	<u>-</u>	<u>80.133.619.243</u>

Date 16/01/2025

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương

GENERAL DIRECTOR



Đỗ Văn Tuấn